

**BÁO CÁO KIỂM SOÁT NĂM 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều 102 Luật doanh nghiệp năm 2014 và Điều 34 - Điều lệ của Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (sửa đổi theo Luật doanh nghiệp 2014 áp dụng cho Công ty đại chúng được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2016);

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (Công ty) xin báo cáo Quý cổ đông tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát và kết quả kiểm soát tại Công ty năm 2016 như sau:

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở soát xét báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng hợp các báo cáo liên quan, kiểm tra chọn mẫu chứng từ kế toán, các báo cáo nhập xuất tồn vật tư của năm 2016.

1. Nội dung kiểm soát

Giám sát việc quản lý, điều hành Công ty của Hội đồng Quản trị (HDQT). Tổng Giám đốc, việc thực hiện nhiệm vụ do đại hội đồng cổ đông giao, việc thực hiện Nghị quyết HDQT đối với Ban điều hành.

Xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam;

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản, hiệu quả đầu tư vốn (đặc biệt là hiệu quả đầu tư ra ngoài lĩnh vực chính); Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

Thông qua hoạt động kiểm soát phát hiện ra các tồn tại, sai sót để kiến nghị với ban điều hành chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty và biện pháp khắc phục những tồn tại được phát hiện thông qua kiểm soát; Đảm bảo các nguồn lực của Công ty được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện các khuyến nghị của Ban kiểm soát các lần trước.

2. Phạm vi, giới hạn và thời gian kiểm soát

2.1. Phạm vi kiểm soát

Thời kỳ được kiểm soát năm 2016

2.2. Giới hạn kiểm soát: Ban Kiểm soát khi thực hiện kiểm soát tại Công ty giới hạn kiểm soát như sau:

Ban Kiểm soát không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, vật tư hàng hóa tồn kho, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2016; Không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan; Không kiểm soát báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng, chỉ kiểm soát việc tuân thủ pháp luật chế độ đầu tư Xây dựng cơ bản.

2.3. Thời gian kiểm soát:

Năm 2016 ngoài công việc kiểm soát chuyên trách theo quy chế, Ban kiểm soát đã thực hiện 02 cuộc kiểm soát trực tiếp tại Công ty gồm:

i. Kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch SXKD theo Nghị quyết của ĐHĐ cổ đông bán niên & 9 tháng (từ ngày 09 đến ngày 11 tháng 11 năm 2016)

ii. Kiểm soát tình hình thực hiện SXKD theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Quý 4 và năm 2016 (từ ngày 27 đến ngày 29/03/2017).

3. Căn cứ kiểm soát

Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán, điều lệ của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

Báo cáo kiểm soát được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm soát, biên bản xác nhận số liệu và tình hình thực hiện công việc kiểm soát của các thành viên Ban Kiểm soát. Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý 1, Quý 2, Quý 3, Quý 4) và Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam của Công ty phát hành ngày 20/03/2017.

4. Về tính đúng đắn trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn của Ban kiểm soát xét trên phương diện trọng yếu đã phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM SOÁT

I - GIÁM SÁT VIỆC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2016 DO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG GIAO:

1.1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

Từ đầu năm 2016 đến thời điểm hiện tại, HĐQT Công ty đã ban hành 25 nghị quyết và 235 quyết định. Các nghị quyết đều được ủy viên HĐQT tham gia biểu quyết đầy đủ thống nhất và Nghị quyết ban hành kịp thời và phù hợp với nhiệm vụ do đại hội đồng cổ đông giao; Đồng thời các quyết định đều được xin ý kiến bằng văn bản và được đồng thuận cao từ 60% đến 100% ý kiến biểu quyết tán thành.

Số TT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	Quyết định số 694/QĐ- PPC	04/2/2016	Phê duyệt dự thảo Hợp đồng mua bán than năm 2016 giữa Công ty và Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.
2.	Quyết định số 695/QĐ- PPC	04/2/2016	Phê duyệt dự thảo Hợp đồng mua bán than năm 2016 giữa Công ty và Công ty kinh doanh than Bắc Lạng.
3.	Nghị quyết Số 102/NQ-PPC	01/3/2016	Bổ nhiệm lại Cán bộ quản lý.
4.	Nghị quyết Số 103/NQ-PPC	08/03/2016	Chốt thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
5.	Nghị quyết Số 104/NQ-PPC	13/04/2016	Thông qua các nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
6.	Nghị quyết Số 105/NQ-PPC	26/4/2016	Bầu Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty.
7.	Nghị quyết Số 106/NQ-PPC	28/4/2016	Trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2015.
8.	Nghị quyết Số 107/NQ-PPC	05/5/2016	Thoái vốn của PPC tại NPS
9.	Nghị quyết Số 108/NQ-PPC	15/8/2016	Phê duyệt kết quả lựa chọn (KQLC) danh sách đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu “Cung cấp và lắp đặt bộ hâm nước lò hơi số 6 – KHSCL năm 2015”
10.	Nghị quyết Số 109/NQ-PPC	15/8/2016	Phê duyệt KQLC danh sách đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu “ Trung tu Hệ thống UPS khối 5 – KHSCL năm 2014”
11.	Nghị quyết Số 110/NQ-PPC	31/8/2016	Bổ nhiệm Lãnh đạo quản lý
12.	Nghị quyết Số 111/NQ-PPC	31/8/2016	Phê duyệt KQLC danh sách đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu “VT-SCL 12: Cung cấp vật tư, thiết bị vòng chèn hơi,

			các tầng cánh trung gian, các đệm kim loại chốt Tuabin... cho sửa chữa lớn khối 5 – KHSCl năm 2016”
13.	Nghị quyết Số 112/NQ-PPC	05/9/2016	Phê duyệt KQLC nhà thầu gói thầu “Cung cấp và lắp đặt bộ hâm nước lò hơi số 6 – KHSCl năm 2015”
14.	Nghị quyết Số 113/NQ-PPC	05/9/2016	Phê duyệt KQLC nhà thầu gói thầu “Trung tu Hệ thống UPS khối 5 – KHSCl năm 2014”
15.	Nghị quyết Số 114/NQ-PPC	12/9/2016	Phê duyệt KQLC nhà thầu gói thầu “VT-SCL 12: Cung cấp vật tư, thiết bị vòng chèn hơi, các tầng cánh trung gian, các đệm kim loại chốt Tuabin... cho sửa chữa lớn khối 5 – KHSCl năm 2016”.
16.	Nghị quyết Số 115/ NQ-PPC	07/12/2016	Thông qua việc đăng ký lưu ký chứng khoán tại VSD và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch Upcom của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
17.	Nghị quyết Số 116/ NQ-PPC	16/12/2016	Tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt.
18.	Nghị quyết Số 117/ NQ-PPC	26/12/2016	Bổ nhiệm lại cán bộ quản lý đơn vị
19.	Nghị quyết Số 118/ NQ-PPC	26/12/2016	Phê duyệt chủ trương triển khai dự án “Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu phụ trợ từ dầu FO sang dầu DO Dây chuyền 1, Dây chuyền 2”
20.	Quyết định số 6878/QĐ- PPC	30/12/2016	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống khử lưu huỳnh trong khói của Dây chuyền 1
21.	Quyết định số 6877/QĐ- PPC	30/12/2016	Dự án đầu tư Cải tạo nâng cấp hệ thống SOx và NOx cho Dây chuyền 2
22.	Nghị quyết Số 119/ NQ-PPC	23/01/2017	Bổ nhiệm lại cán bộ quản lý đơn vị
23.	Nghị quyết Số 120/ NQ-PPC	07/3/2017	Chốt thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
24.	Nghị quyết Số 121/ NQ-PPC	31/3/2017	Trả nợ trước hạn khoản vay lại EVN bằng đồng Yên nhật.
25.	Nghị quyết Số 122/ NQ-PPC	14/4/2017	Thông qua nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017

1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD do ĐH đồng cổ đông giao:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty mẹ 2016			Báo cáo Hợp nhất		
			Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	tr.kWh	5.920,17	5.246,34	88,62	6.298,25	5.246,34	83,30
2	Sản lượng bán cho EVN	tr.kWh	5.341,43	4.745,39	88,84	5.711,65	4.745,39	83,08
3	Tỷ lệ điện tự dùng	tr.kWh	9,18	9,99	108,82	8,94	9,99	111,74
4	Suất TH than tiêu chuẩn	g/kWh	373,67	367,06	98,23	374,08	367,06	98,12
5	Suất tiêu hao dầu	g/kWh	1,67	1,17	69,82	1,24	1,17	94,35
6	Tổng doanh thu	Tỷ.đ	7.038,69	6.400,23	90,93	8.143,53	6.455,61	79,27
	- Doanh thu SXKD điện	Tỷ.đ	6.648,22	5.844,31	87,91	7.528,55	5.844,31	77,63
	- Doanh thu sản xuất khác	Tỷ.đ	20,00	21,39	106,95	135,82	132,93	97,87
	- D.thu hoạt động tài chính:	Tỷ.đ	365,47	531,26	145,36	343,39	411,09	119,72
	+ <i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	Tỷ.đ	<i>353,50</i>	<i>396,96</i>	<i>112,29</i>	<i>334,88</i>	<i>397,29</i>	<i>118,64</i>
	+ <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Tỷ.đ	-	4,44		-	4,44	
	- Doanh thu hoạt động khác	Tỷ.đ	5,00	3,27	65,40	21,10	2,94	13,93
	- Lãi lỗ của công ty liên kết	Tỷ.đ				114,67	64,34	56,11
7	Tổng chi phí	Tỷ.đ	6.414,44	5.742,72	89,53	7.443,85	5.839,63	78,45
	- Chi phí SXKD điện	Tỷ.đ	6.288,13	5.494,95	87,39	6.704,00	5.474,94	81,67
	- Chi phí sản xuất khác	Tỷ.đ	6,00	6,60	110,00	100,52	103,33	102,80
	- Chi phí hoạt động tài chính	Tỷ.đ	118,81	253,58	213,43	733,02	253,67	34,61
	+ <i>Chi phí lãi vay.</i>	Tỷ.đ	<i>118,81</i>	<i>125,36</i>	<i>105,51</i>	<i>120,23</i>	<i>125,36</i>	<i>104,27</i>
	+ <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Tỷ.đ		211,17		283,60	211,17	
	- Chi phí hoạt động khác	Tỷ.đ	1,50	(12,41)	(827,33)	1,50	7,69	51,27
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đ	624,24	657,51	105,33	604,49	615,98	101,91
	- LN từ sản xuất điện	Tỷ.đ	360,09	349,36	97,02	824,56	369,37	84,48
	- LN từ sản xuất khác	Tỷ.đ	14,00	14,80	105,70	35,31	26,60	75,33
	- LN từ hoạt động tài chính	Tỷ.đ	246,65	277,68	112,58	-389,63	157,42	
	+ <i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	Tỷ.đ	<i>234,69</i>	<i>271,60</i>	<i>115,73</i>	<i>214,65</i>	<i>271,93</i>	
	+ <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Tỷ.đ	-	(206,73)		(283,60)	(206,73)	
	- LN từ hoạt động khác	Tỷ.đ	3,50	15,68	448,00	19,60	(4,75)	
	- Lãi lỗ của công ty liên kết	Tỷ.đ				114,67	64,34	56,11

1.3. Lao động tiền lương, thu nhập

TT	Nội dung	ĐVT	KH 2016	TH 2016	S.sánh (%)
1	- Lao động có mặt đến 31/12/2016	Người	1.290	1.266	98,14
2	- Lao động bình quân	Người	1.287	1.296	100,70
	Trong đó : - LĐ theo DM	Người	1.287	1.287	100,00
3	- Tổng quỹ lương chung	Tỷ đồng	232,35	224,15	96,47
4	- Thu nhập bình quân tháng	Tr.đ/ng/th	12,75	14,64	114,82

II. SỐ LIỆU TÀI CHÍNH

2.1. Bảng cân đối kế toán Hợp nhất tại ngày 31/12/2016 (Số liệu tóm tắt) ĐVT: Tr.đ

TÀI SẢN	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TS ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100	6.184.310	5.972.618
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	785.549	713.869
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.110.000	2.394.352
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.727.399	2.199.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.680.985	1.466.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.165	5.386
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.053.800	735.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.449	415
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	(11.001)	(7.983)
IV - Hàng tồn kho	140	556.677	660.122
1. Hàng tồn kho	141	730.232	841.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(173.555)	(181.186)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	4.684	4.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.561	763
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	3.123	3.901
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	4.403.346	5.096.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.707.970	2.350.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.707.970	2.350.000
II. Tài sản cố định	220	361.687	425.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	361.218	420.546
- Nguyên giá	222	13.465.613	13.460.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(13.104.395)	(13.039.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	469	4.726
- Nguyên giá	228	58.779	58.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(58.310)	(54.053)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	380.036	305.314
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	380.036	305.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.950.283	2.012.125
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	252	1.222.932	1.257.861
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.087.136	1.087.136
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(359.786)	(446.949)
5. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255	-	114.076
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.369	3.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.369	3.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.587.656	11.069.274

NGUỒN VỐN	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - Nợ phải trả (300=310+330)	300	5.393.873	5.330.328
I - Nợ ngắn hạn	310	1.568.408	1.319.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	246.884	429.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.189	539
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	84.639	30.674
4. Phải trả người lao động	314	85.363	104.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	421.755	343.358
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	273.637	8.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	381.930	348.808
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322	72.811	53.264
II. Nợ dài hạn	330	3.825.465	4.011.287
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.825.465	4.011.287
D - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	5.193.783	5.738.946
I - Vốn chủ sở hữu	410	5.193.783	5.738.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.262.350	3.262.350
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	3.262.350	3.262.350
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	160.145	157.129
5. Cổ phiếu quỹ	415	(125.603)	(125.603)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(185.494)	(202.995)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	547.870	493.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.496.230	2.115.745
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a	947.661	1.555.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	548.570	560.651
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	38.285	39.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.587.656	11.069.274

2.2. Thuế và các khoản nộp NSNN đến 31/12/2016

DVT: tr. đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư cuối
I. Thuế	26.532	214.033	159.294	81.273
1. Thuế GTGT	18.032	93.661	89.650	22.043
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.862	61.631	12.059	59.434
3. Thuế thu nhập cá nhân	(3.901)	6.385	5.433	(2.949)
4. Thuế tài nguyên	2.540	35.508	35.130	2.919
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.839	17.013	(174)
6. Các loại thuế khác	-	9	9	0
II. Các khoản phải nộp khác	240	987	983	244
1. Các khoản phí, lệ phí, khác.	240	987	983	244
Tổng cộng =I+II	26.772	215.020	160.277	81.516

III. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN CỦA CÁC CỔ ĐÔNG.

3.1. Quản lý tài chính, kế toán:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại doanh nghiệp hạch toán độc lập do Tổng công ty phát điện 2 (GENCO2) chiếm cổ phần chi phối; Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, luật thuế, luật khác có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực thi hành.

Việc chấp hành chế độ quản lý tài chính tại Công ty được đánh giá trên các mặt chủ yếu sau đây:

3.2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản của các cổ đông và một số quy định pháp luật của Nhà nước tại Công ty.

3.2.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Quản lý tài sản ngắn hạn.

Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là 2.110 tỷ đồng; Công ty đã thực hiện gửi tiền vốn nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại theo phương thức chào lãi suất với từng Hợp đồng theo các kỳ hạn tại thời điểm gửi tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền được Công ty mở sổ, theo dõi hạch toán theo quy định. Qua theo dõi kiểm soát cho thấy: Chứng từ thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầy đủ, theo đúng quy định. Cuối tháng, Công ty đã tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại ngân hàng.

** Các khoản phải thu ngắn hạn:*

- Các khoản phải thu khách hàng đến thời điểm 31/12//2016 là 1.680 tỷ đồng chủ yếu là khoản phải thu về tiền bán điện cho Công ty mua bán điện (EPTC) thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam.

- Công ty đã mở sổ theo dõi và hạch toán công nợ phải thu ngắn hạn chi tiết cho từng đối tượng:

+ Công nợ khó đòi: 10,73 tỷ đồng chiếm 0,39%/Các khoản phải thu ngắn hạn; Cho thấy nợ phải thu khó đòi chiếm tỷ lệ rất thấp so với tổng số nợ phải thu của các khách hàng.

Tuy nhiên, khoản nợ phải thu khó đòi này hiện nay để thu hồi được sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đây là khoản Công ty ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý quỹ Bảo Việt (BVFM) nhưng đến thời điểm hiện tại đơn vị nhận ủy thác của BVFM là ACL2 đã làm thủ tục tuyên bố phá sản do đó khoản đầu tư này khó có khả năng thu hồi; Liên quan đến khoản đầu tư này Công ty đã thực hiện khởi kiện BVFM ra tòa kinh tế để thực hiện thu hồi toàn bộ giá trị của khoản đầu tư.

** Quản lý hàng tồn kho:*

Công ty thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Đối với nguyên vật liệu hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho đến thời điểm 31/12/2016 là 730,23 tỷ đồng giảm 13,20% so với thời điểm đầu năm 2016 gồm nguyên vật liệu chủ yếu sau:

- + Nhiên liệu than : 233,95 tỷ đồng giảm 18,95% so với đầu năm 2016
- + Nhiên liệu dầu FO : 28,72 tỷ đồng giảm 24,26% so với đầu năm 2016
- + Nguyên liệu, vật liệu : 467,73 tỷ đồng bằng 9,10 % so với đầu năm 2016
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 173,55 tỷ đồng

Năm 2016 Công ty đã tiếp tục thực hiện việc kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng và nhu cầu sử dụng của từng loại vật tư để tiến hành loại bỏ những vật tư thiết bị không cần dùng (do đã lỗi thời về công nghệ hoặc không phù hợp) và vật tư kém, mất phẩm chất. Qua việc đánh giá trên Công ty cũng đã tiến hành thanh lý được một số các loại vật tư ứ đọng, kém mất phẩm chất để thu hồi vốn.

Tuy nhiên, trong công tác quản lý, sử dụng và mua sắm vật tư thiết bị còn một số tồn tại chủ yếu sau:

- Công ty nhận bàn giao vật tư thiết bị dự phòng cho Nhà máy Phả Lại 2 với giá trị trên 280 tỷ đồng, đến thời điểm hiện tại các loại vật tư Công ty nhận bàn giao từ nhà thầu đều đã được đưa vào sử dụng (đối với những loại sử dụng được); và được trích lập dự phòng theo quy định đối với những loại vật tư thiết bị không sử dụng được hoặc đã hết hạn sử dụng... Tuy nhiên việc thanh lý (bán) những loại vật tư ứ đọng không cần dùng này sẽ rất khó thực hiện bởi vì giá gốc nhận từ nhà thầu đã rất cao và hiện tại đã có nhiều chủng loại bị hết hạn sử dụng hoặc hư hỏng theo thời gian...

- Đối với giá trị vật tư thiết bị Công ty tổ chức mua sắm phục vụ sản xuất và sửa chữa thường xuyên cho riêng dây chuyền 2 từ năm 2006 đến giai đoạn 2016: Với giá trị tồn kho tại thời điểm 31/12/2016 là trên 170 tỷ đồng (trong đó tồn kho từ 2015 chuyển sang là 166 tỷ đồng, mua năm 2016 là 82 tỷ đồng và xuất dùng trong năm là 72 tỷ đồng). Việc để tồn kho vật tư với giá trị lớn làm ảnh hưởng đến việc luân chuyển vốn và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Việc tổ chức đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh cho một số gói thầu còn chậm so với kế hoạch đề ra chủ yếu do hoàn thiện các thủ tục về mặt pháp lý, dẫn đến một số Hợp đồng trên thực hiện không kịp tiến độ cung cấp vật tư để xuất sử dụng cho các công trình sửa chữa lớn, do đó giá trị vật tư tồn kho đã tăng lên vào thời điểm cuối năm 2016.

b. Quản lý tài sản dài hạn:

- Các khoản phải thu dài hạn:

Tổng các khoản phải thu dài hạn là 1.707,97 tỷ đồng trong đó:

+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) vay vốn dài hạn là 1.280 tỷ đồng: Đây là tổng giá trị các Hợp đồng EVN huy động vốn của Công ty từ năm 2009 để bổ sung vốn lưu động và đầu tư thủy điện Lai Châu, đã được gia hạn lần lượt qua các năm với lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng thương mại Agribank, BIDV, VCB và Vietinbank cộng với lãi biên là 1,5% và 3%. Năm 2017 đến hạn 35 tỷ đồng, năm 2018 đến hạn 535 tỷ đồng, năm 2019 đến hạn 535 tỷ đồng và số tiền còn lại sẽ định được trả định kỳ hàng năm đến năm 2025.

+ GENCO2 vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với giá trị là 427,97 tỷ đồng đến hạn thanh toán vào năm 2018.

Tiền lãi thu được từ các khoản cho vay này năm 2016 đạt trên 250,9 tỷ đồng.

- Tài sản cố định hữu hình: Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 31/12/2016 là 13.465,61 tỷ đồng; Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình lũy kế là 13.104,39 tỷ đồng; Giá trị còn lại là 361,22 tỷ đồng; Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình rất thấp BKS đánh giá đây là lợi thế rất lớn của Công ty trong giai đoạn hiện nay đặc biệt là đối với Dây chuyền 2: Vì giá điện của DC2 được xây dựng và ký hợp đồng với EPTC đến hết năm 2031, do đó việc chi phí khấu hao của DC2 chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí sẽ là lợi thế để Công ty cân nhắc ra quyết định chào giá bán điện hàng ngày cho giai đoạn từ 2016 đến 2031.

Năm 2016 Công ty đã thực hiện mua sắm và đầu tư XD mới TSCĐ theo số liệu hợp nhất với giá trị là 5,79 tỷ đồng (trong đó Công ty mẹ thực hiện là 3,25 tỷ đồng) phục vụ cho SXKD của công ty; Về cơ bản, việc mua sắm tài sản được thực hiện đúng quy định tại Luật đấu thầu 2014 và Nghị định số 63/2015/NĐ/CP Quy định chi tiết thi hành 1 số Điều Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu. Các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng và trích khấu hao theo chế độ. Công ty thực hiện thanh lý theo quy định, có biên bản kiểm tra đánh giá mức độ hư hỏng TSCĐ trước khi thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán TSCĐ theo quy định.

Việc theo dõi, hạch toán TSCĐ đã được Công ty mở thẻ TSCĐ, sổ chi tiết.

* *Quản lý đầu tư tài chính dài hạn:* Tổng số tiền đầu tư 2.310 tỷ đồng (số liệu hợp nhất trên báo cáo tài chính, số tiền gốc đầu tư là 2.565,66 tỷ đồng), bằng 70,96% vốn điều lệ của Công ty. Cổ tức nhận được năm 2016 là 129,85 tỷ đồng bằng 5,6% giá trị vốn đầu tư, trong đó chủ yếu đầu tư vào các đơn vị ngành điện theo định hướng của EVN từ những năm trước đây:

Khoản đầu tư vào Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) với giá trị gốc là 817,29 tỷ đồng đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư trên là 409,5 tỷ đồng việc trích lập này đã làm ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh năm 2015. Năm 2016 Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng với giá trị trên 85 tỷ đồng; Tuy nhiên dự báo tình hình SXKD các năm tiếp theo của QTP theo các báo cáo được cập nhật thường xuyên của người đại diện phần vốn của Công ty tại QTP, kết quả kinh doanh của QTP sẽ còn gặp rất nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá và thiết bị máy móc vận hành không ổn định, hiệu quả...

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính được hệ thống lại như sau:

TT	Diễn giải	Cổ tức, lãi suất (%) năm 2016	Doanh thu ghi nhận năm 2016	Số tiền còn đầu tư đến 31/12/2016	Ngày đáo hạn
1	Đầu tư ngắn hạn	(Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn)	397,15	5.656,77	
1.1	Gửi tiền tại các ngân hàng	- LS thực hiện BQ từ 6% đến 7%	146,20	2.895,00	Trong năm 2017
1.2	EVN và GENCO 2 huy động vốn		252,33	2.761,77	
	- EVN huy động vốn	LS BQ 04 ngân hàng + LS biên 1,5% và 3%	182,88	1.815,00	(Bù trừ vay dài hạn đến 2019)
	- GENCO 2 huy động vốn	LS BQ 04 ngân hàng + LS biên 0,5%	68,07	946,77	Đến hạn năm 2018 & 2019
2	Đầu tư dài hạn		34,10	2.565,66	-
2.1	Đầu tư công ty con		3,75	27,47	
	Công ty CP DV SCND Miền Bắc (NPS)	15%	3,75	27,60	Đã thoái vốn xong T3/2017
2.2	Đầu tư công ty liên kết		116,85	1.451,06	
	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Cổ tức năm 2015: 7%, tạm ứng 2016: 2%	116,85	1.451,06	Đầu tư năm giữ dài hạn
2.3	Đầu tư khác		13,50	1.087,13	
	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh			817,30	Đầu tư năm giữ dài hạn
	Dự án Công ty CP EVN quốc tế			70,80	Đầu tư năm giữ dài hạn
	Công ty CP thủy điện Buôn Đôn	6,5%	3,26	50,25	Đầu tư năm giữ dài hạn
	Công ty CP phát triển điện VN	5,0%	5,30	100,00	Đầu tư năm giữ dài hạn
	Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	10,0%	0,67	46,49	Đầu tư năm giữ dài hạn
	Trái phiếu BIDV	10,2%	4,27	-	BIDV mua lại tháng 5/2016
	Công ty CP Phụ gia bê tông Phà Lại	10,0%		1,00	Công ty con (NPS) thực hiện
	Công ty CP thủy điện Hùng Lợi	Dự án đang trong giai đoạn đầu tư		1,29	Công ty con (NPS) thực hiện
	Tổng		531,25	8.222,43	

** Quản lý tài sản dài hạn khác:*

Tài sản dài hạn khác của Công ty đến ngày 31/12/2016 theo số liệu báo cáo là 3,4 tỷ đồng chủ yếu là Chi phí trả trước dài hạn. Công ty đã mở sổ kế toán để hạch toán, theo dõi theo hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước và của EVN.

c. Quản lý nợ phải trả:

+ Nợ ngắn hạn

Các khoản công nợ phải trả được Công ty mở sổ kế toán theo dõi và hạch toán chi tiết đến từng đối tượng.

Thực hiện phân loại công nợ theo thời hạn thanh toán (tuổi nợ) được thực hiện vào cuối năm và xác nhận đối chiếu công nợ phải trả với từng khách hàng.

+ Nợ dài hạn hạn

Khoản vay dài hạn đến thời điểm 31/12/2016: 4.189,79 tỷ đồng (trong đó 364,33 tỷ đồng được chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả và 3.825,46 tỷ đồng nợ dài hạn) là khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của VCB tại thời điểm 31/12/2016, giá trị gốc JPY là: 21,35 tỷ JPY. Đối với khoản nợ vay này BKS đánh giá như sau:

- Lợi ích từ khoản vay mang lại: Khoản vay có lãi suất thấp (2,7%/năm), thời hạn trả nợ dài và chia thành nhiều kỳ, không gây áp lực về vốn trả nợ cho PPC, đến thời điểm hiện tại giá trị TSCĐ đầu tư từ khoản vay trên cơ bản đã được khấu hao hết tạo dòng tiền để công ty tái đầu tư TSCĐ và đầu tư tài chính mang lại lợi nhuận cho các cổ đông:

- Rủi ro từ khoản nợ vay có gốc ngoại tệ: Năm 2016 tỷ giá giữa VND với JPY liên tục tăng do đó việc đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ gây cho công ty một khoản lỗ trên 200 tỷ đồng ảnh hưởng lớn đến kết quả SXKD của công ty cũng như lợi ích của các cổ đông.

d. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu:

Trong năm 2016, các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu Công ty đã thực hiện theo dõi và quản lý theo quy định, cụ thể số liệu như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	PS tăng năm 2016	PS giảm 2016	Số dư cuối kỳ
1- Nguồn vốn chủ sở hữu	3.262,35	-	-	3.262,35
2- Vốn khác của chủ sở hữu	157,13	3,02	-	160,14
3- Cổ phiếu quỹ	-125,60	-	-	-125,60
4- Quỹ ĐTP	493,15	57,74	3,02	547,87
5- Chênh lệch tỷ giá	- 202,99	17,50	-	-185,49
6- LN sau thuế	2.115,74	548,57	1.168,08	1.496,23
7 - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	39,17	-	0,89	38,28
Cộng	5.738,95	626,82	1.171,99	5.193,78

3.2.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

** Quản lý doanh thu, thu nhập:*

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 là 6.455,6 tỷ đồng; Trong đó: Doanh thu bán điện của Công ty mẹ là 5.844,31 tỷ đồng thấp hơn 1.684,24 tỷ đồng so với năm 2015. Doanh thu bán điện năm 2016 bằng 87,91% so với KH2016 và bằng 77,63% so với 2015.

- Sản lượng điện bán trong năm 2016 thấp, chỉ bằng 88,84% so với kế hoạch và bằng 83,08% so với năm 2015, đồng thời do giá bán điện bình quân thấp hơn năm 2015 nên lợi nhuận từ hoạt động SXKD điện của Công ty giảm so với kế hoạch và so với năm 2015.

** Quản lý giá vốn, chi phí:*

Công ty có hệ thống sổ sách kế toán để hạch toán, theo dõi chặt chẽ chi phí, giá vốn theo hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành và của EVN.

Tổng chi phí cho hoạt động SXKD 5.839,63 tỷ đồng. Trong đó; Chi phí SX điện là 5.474,94 tỷ đồng, bằng 87,39% so với KH2016 và bằng 81,67% so với năm 2015.

Nếu so với cùng kỳ năm 2015; sản lượng điện bán giảm 16,92%, chi phí sản xuất điện giảm (giảm 18,33%) nhưng doanh thu bán điện giảm đến 23,37%; Tốc độ giảm chi phí thấp hơn nhiều so với tốc độ giảm của doanh thu. Vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh điện đã không đạt hiệu quả theo kế hoạch đã đề ra.

Ban kiểm soát đã chọn mẫu kiểm soát việc chấp hành định mức chi phí VLP trong sản xuất điện (bi nghiền) phục vụ SXKD điện năm 2016: Sau khi kiểm soát khoản chi phí này thực hiện vượt định mức của Công ty với giá trị vượt cho cả 2 dây chuyền là trên 3,14 tỷ đồng (trong đó DC1 sử dụng vượt định mức 0,43 tỷ đồng, DC2 sử dụng vượt định mức 3,1 tỷ đồng).

3.2.3. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại thời điểm 31/12/2016 là 81,51 tỷ đồng, bao gồm: chủ yếu là thuế GTGT là 22,04 tỷ đồng, thuế TNDN 59,43 tỷ đồng... Về cơ bản, Công ty đã thực hiện kê khai, quyết toán thuế và thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của các sắc thuế.

3.2.4. Kiểm soát việc chấp hành pháp luật trong đầu tư và mua sắm.

Về cơ bản hoạt động đầu tư, mua sắm trong năm 2016 được thực hiện theo các quy trình của Công ty cũng như tuân thủ theo các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên còn một số tồn tại sau:

Đối với các Hợp đồng mua sắm vật tư, thiết bị, quá trình lựa chọn nhà thầu và hoàn thiện các thủ tục pháp lý ở một số gói thầu còn chậm, dẫn đến có những gói thầu tiến độ cấp hàng không phù hợp với thời gian dừng để sửa chữa, vấn đề này gây nguy cơ thiết bị đã đến kỳ đại tu nhưng không được thay thế theo định kỳ có thể bị sự cố trong quá trình vận hành; đồng thời khi vật tư thiết bị mua về không kịp để thay thế sẽ gây ứ đọng vốn và tăng lượng hàng tồn kho không mong muốn.

3.2.5. Việc tuân thủ công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Công ty đã thực hiện chủ trương tối ưu hóa chi phí theo kế hoạch của GENCO2, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhằm mang lại hiệu quả và

năng suất lao động cao nhất cho Công ty.

Thường xuyên tuyên truyền phổ biến đến các phòng ban và toàn thể CBCNV trong Công ty về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong công tác mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư hàng hóa, chi phí hành chính theo đúng quy trình, quy chế đã được Công ty ban hành, định kỳ tiến hành kiểm tra các phòng ban, phân xưởng để có biện pháp sử dụng vật tư văn phòng phẩm một cách hợp lý... Công ty cần phải tổ chức đánh giá và lượng hóa việc thực hiện tiết kiệm các chi phí hàng năm; Trên cơ sở đó ban điều hành có kế hoạch chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao.

3.2.6. Tổ chức công tác kế toán

Nhìn chung, Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán thực hiện các chức năng theo phân cấp. Về cơ bản công tác kế toán đã cố gắng chấp hành theo các quy định của chế độ kế toán, công tác chỉ đạo kiểm tra được chú trọng, quan tâm thực hiện tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

IV. TÍNH KINH TẾ, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (số liệu BCTC Hợp nhất được kiểm toán) thông qua một số chỉ tiêu tài chính cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	So sánh (%)
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,94	4,53	(0,58)
Tỷ lệ Nợ phải trả/VCSH	Lần	1,04	0,93	0,11
Tỷ lệ Nợ phải trả/NV đầu tư của CSH	Lần	1,65	1,63	0,02
Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn	Lần	0,51	0,48	0,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT thuần	%	9,27	7,38	1,89
ROE	%	10,67	9,86	0,81
ROA	%	5,24	5,11	0,12
Mức độ bảo toàn vốn theo hệ số H	Lần	0,91	1,00	(0,10)

Qua phân tích các chỉ tiêu trên cho thấy; Tình hình tài chính và các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, hệ số nợ đều ở mức độ an toàn.

PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT NĂM 2017

I - KIẾN NGHỊ

Ban kiểm soát đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ Công ty trong việc kiểm soát và giám sát hoạt động của HĐQT thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016, sau khi thực hiện việc kiểm soát, ban kiểm soát có một số kiến nghị với ban điều hành Công ty như sau:

1. Doanh thu bán điện:

i. Tính toán giá chào bán cho cả 2 dây chuyên, đặc biệt là dây chuyên 1 cần cân đối giữa giá thành biến đổi (nhiên liệu + VLP) với giá thị trường tại thời điểm, không thực hiện chào bán nếu giá thấp hơn chi phí biến đổi để tránh chi phí sản xuất cao hơn giá bán ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty.

2. Chi phí:

i. Ban điều hành cần phải có phương án giảm chi phí sửa chữa lớn đối với Dây chuyên 1; Trong công tác lập kế hoạch sửa chữa cho Dây chuyên 1 từ năm 2017 cần tăng cường công tác bảo dưỡng sửa chữa nhỏ và thường xuyên để đảm bảo duy trì cho hệ thống hoạt động, giảm chi phí sửa chữa lớn; Không thực hiện chuyển đổi nâng cấp cho các thiết bị của DC1 trong thời điểm hiện tại; Dây chuyên 1 đang trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi nâng cấp đồng bộ, nếu chuyển đổi và tiếp tục sửa chữa lớn sẽ gây lãng phí và không mang lại hiệu quả; Đồng thời với giá thành sản xuất điện của DC1 rất cao do đó việc đầu tư sửa chữa với giá trị lớn sẽ làm cho Dây chuyên 1 vận hành tiếp tục bị lỗ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

ii. Nâng cao chất lượng công tác sửa chữa lớn của Dây chuyên 2; Ban điều hành cần quan tâm đặc biệt đến công tác lập kế hoạch và ưu tiên cho công việc sửa chữa lớn của Dây chuyên 2, ưu tiên thay thế những vật tư thiết bị đúng chủng loại theo khuyến cáo của Nhà sản xuất, giám sát chặt chẽ công tác lựa chọn nhà cung cấp để tránh mua và thay thế phải những thiết bị không đảm bảo chất lượng. Từ năm 2017 Dây chuyên 2 vẫn sẽ là lợi thế chủ lực trong việc mang lại lợi nhuận cho Công ty.

3. Quản lý mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho vận hành và sửa chữa thường xuyên:

i. Tăng cường công tác tổ chức đấu thầu rộng rãi theo các quy định của Luật đấu thầu; Rút ngắn thời gian hoàn thiện hồ sơ, hoàn thiện các thủ tục pháp lý nhanh nhất để kịp đưa ra đấu thầu, nhất đối với các khoản mua sắm vật tư thiết bị, công cụ, dụng cụ nhằm cung cấp vật tư thiết bị đúng với thời gian dừng của các tổ máy để kịp thời thay thế.

ii. Ban điều hành cần có các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá hiệu quả mang lại từ việc thay thế các thiết bị (đặc biệt là các thiết bị nâng cấp thay thế bằng công nghệ mới) so sánh với giá trị đã đầu tư để xác định lợi ích cho Công ty trong việc đầu tư, cải tạo!

iii. Tổ chức rà soát để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các chủng loại vật tư mua sắm từ năm 2006 đến 2016 hiện nay chưa, không sử dụng đến hoặc đã hết thời hạn sử dụng nhưng vẫn còn tồn trong kho ước tính theo Báo cáo tài chính khoảng trên 160 tỷ. Theo đánh giá của Ban kiểm soát, phần lớn các loại vật tư thiết bị trên được mua theo kế hoạch SCL hàng năm từ 2006 tuy nhiên do thời gian từ 2006÷2010 các Tổ máy DC 2 không được dừng để sửa chữa do đó gây tồn kho với giá trị lớn.

4. Đối với mua sắm Tài sản cố định:

i. Ban điều hành Công ty thực hiện việc lập kế hoạch mua sắm TSCĐ cụ thể, đồng thời tổ chức mua sắm TSCĐ ngay sau khi kế hoạch SXKD được Đại hội đồng cổ đông thông qua để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng TSCĐ .

ii. Ban điều hành cần đánh giá hiệu quả việc sử dụng của các loại TSCĐ được đầu tư mua sắm mới trong các năm gần đây, việc thay thế các TSCĐ sau hàng năm cần phải tổng kết đánh giá hiệu quả từ cấp đơn vị sử dụng (có số liệu cụ thể) để so sánh với giá trị đã đầu tư để xác định lợi ích cho Công ty trong việc cần thiết phải đầu tư hoặc nâng cấp. Tránh trường hợp tài sản đầu tư mới không mang lại hiệu quả kinh tế gây lãng phí tiền và tài sản của cổ đông.

5. Quản lý chi phí sản xuất điện:

i. Kiểm soát chặt chẽ thường xuyên việc chấp hành các định mức về chi phí nhiên liệu, định mức sử dụng VLP trong SXKD điện, không cấp vượt định mức các loại VLP, nhiên liệu tiêu hao cho SX điện.

6. Quản lý đầu tư tài chính:

i. Ban điều hành cần đẩy nhanh việc thu hồi khoản đầu tư vào Công ty quản lý Quỹ Bảo Việt.

ii. Công ty đã thực hiện chào lãi suất huy động tiền gửi cho tất cả các Hợp đồng tiền gửi của Công ty; Tuy nhiên ngoài việc mục đích lựa chọn được các Ngân hàng có lãi suất huy động cao nhất thì Ban điều hành cần xem xét đến mức độ tín nhiệm của các ngân hàng đảm bảo an toàn cho các khoản tiền gửi của Công ty.

7. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017:

Ban kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông biểu quyết lựa chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

II - KẾ HOẠCH CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NĂM 2017:

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo công tác kiểm soát năm 2016 của Ban kiểm soát báo cáo với quý cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT PPC;
- Lưu Ban KS.



Nguyễn Quang Huy